

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ KUIN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 25/2018/DS-ST

Ngày: 24/7/2018

*V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản và hợp đồng vay tài sản.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Lợi.

*Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Dương Điềm.
2. Ông Bạch Đình Ca*

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Đại - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Liên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 24 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2018/TLST-DS ngày 08/01/2018 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2018/QĐXXST- DS ngày 08 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn D và bà Võ Thị M, cùng sinh năm 1970
Cùng địa chỉ: Buôn E, xã Ea B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk
Đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Anh T, sinh năm 1996 (theo văn bản ủy quyền ngày 04/01/2018)

Địa chỉ: I 10 Trần Khánh D, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị H – sinh năm 1970

Đại diện theo ủy quyền của ông B: Bà Nguyễn Thị H (theo văn bản ủy quyền ngày 06/3/2018)

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Hồng H, sinh năm 1987

- Bà Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1989

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1991

- Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1993

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1997

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(đã có đơn yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và tại phiên tòa ông Đặng Anh T đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:**

Vợ chồng ông Hoàng Văn D, bà Võ Thị M là chủ đại lý bán thức ăn gia súc, từ tháng 04/2016 vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị H và các con là Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị O, Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Văn T, Phạm Hồng H (con rể) đã nhiều lần đến mua thức ăn gia súc của ông D, bà M nhưng chưa thanh toán tiền, khi đến mua cám thì người nào mua, người đó ký xác nhận nợ vào sổ nợ của gia đình ông D, bà M. Hình thức là bán nợ sau đó thanh toán từng lần khi bán heo. Đến ngày 28/02/2017 ông Hoàng Văn D và bà Võ Thị M có đến nhà ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị H yêu cầu đối chiếu sổ nợ tiền mua cám được hai bên thống nhất ông B, bà H còn nợ của ông D và bà M số tiền 477.960.000 đồng (*Bốn trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*). Ông B và bà H có viết giấy biên nhận nợ số tiền nói trên.

Ngoài ra vào ngày 10/6/2016 ông B, bà H có vay vợ chồng ông D, bà M số tiền 60.000.000 đồng (*sáu mươi triệu đồng*), hạn 01 tháng trả nợ cả gốc và lãi suất (*mức lãi không ghi cụ thể*). Tổng số tiền mà ông B, bà H nợ tiền mua cám, tiền vay của vợ chồng ông D, bà M là 537.960.000 đồng (*Năm trăm ba mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Khi quá hạn trả nợ, mặc dù đã yêu cầu gia đình ông B, bà H phải trả tiền nợ cám và tiền vay nhiều lần, nhưng vẫn không chịu trả mà tìm cơ hạn lần này đến lần khác. Chính vì vậy, ông D, bà M đã đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét buộc ông B, bà H và các con gồm Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Kiều O, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thanh T, Phạm Hồng H (con rể) có trách nhiệm liên đới trả cho ông D, bà M số tiền 537.960.000 đồng (*Năm trăm ba mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*). không yêu cầu tính lãi suất

*** Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:**

Từ tháng 4/2016 bà M và ông D đã đầu tư cho tôi nuôi 50 con heo và đầu tư cám để tôi nuôi thêm của tôi 50 con nữa thành tổng là 100 con heo. Sau khi bán số heo nói trên thấy có lãi suất, từ đó tôi và gia đình bà Võ Thị M có mối quan hệ mua bán cám với nhau. Sau khi bán heo có tiền sẽ thanh toán đầy đủ. Cụ thể như sau:

Thời gian từ tháng 4/2016 cho đến ngày 28/02/2017 mỗi khi hết cám, tôi gọi điện đặt số lượng, loại cám thì ông D, bà M đem cám đến nhà giao. Tại thời điểm giao khi có tôi thì tôi ký xác nhận, còn khi không có tôi thì người trong gia đình ai nhận thì người đó ký vào sổ giao hàng của bà M để theo dõi (việc này được bà M và ông D đồng ý không phản đối). Tôi đã bán heo nhưng chưa thanh toán tiền được cho ông D, bà M vì trong năm 2016, 2017 heo bị rớt giá kinh khủng làm cho người chăn nuôi bị lỗ, bản thân tôi bị lỗ cả con giống ai cũng thông cảm cho nợ lại để chăm nuôi trả dần. Đầu năm 2018 ông D, bà M đến nhà yêu cầu đối chiếu công nợ để chốt sổ tiền mua cám, chúng tôi đồng ý, cụ thể là ngày 28/02/2018 chúng tôi

tiên hành đối chiếu sổ nợ thì hai bên thống nhất tôi và ông B còn nợ tiền cám là 477.960.000 đồng (*Bốn trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*) ông D và bà M yêu vợ chồng tôi viết giấy biên nhận, tôi nhờ con gái tôi cháu Nguyễn Thị O viết giấy biên nhận số tiền nợ cám cho trả dần mỗi tháng 20.000.000 đồng, chúng tôi ký tên nhưng sau đó ông D và bà M không đồng ý, yêu cầu chồng tôi (ông B) phải viết lại nợ là 477.960.000 đồng không cho trả dần như nội dung của giấy nợ trước và giao ông D, bà M giữ. Ngoài ra vào 10/6/2016 chúng tôi có vay của bà M số tiền là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) lãi suất là 2.000 đồng/triệu/ngày không thể hiện trong giấy vay, hạn trả nợ là 01 tháng trả cả gốc lẫn lãi. Đối với khoản tiền vay chúng tôi đã trả tiền gốc là 30.000.000 đồng (*ba mươi triệu đồng*) không nhớ rõ ngày tháng ghi vào sổ của bà M giữ nên không có cung cấp cho Tòa án và trả lãi mỗi tháng 3.000.000 đồng nhưng không viết giấy biên nhận để làm căn cứ.

Nay nguyên đơn yêu cầu vợ chồng chúng tôi trả nợ thì tôi đồng ý trả khoản nợ mua cám là 477.960.000 đồng và 30.000.000 đồng tiền vay, không tính lãi suất. Tổng cộng số tiền 507.960.000 đồng (*Năm trăm lẻ bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*). Chúng tôi xác định đây là khoản nợ tiền mua cám và khoản vay riêng của vợ chồng (H, B) không liên quan gì đến các con như đại diện nguyên đơn (ông T) trình bày, đề nghị Tòa án không triệu tập các con tôi tham gia tố tụng. Các con tôi cũng đã có đơn trình bày và xác định là không liên quan đến số tiền nợ của ông D và bà M.

*** Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày:**

Đối với việc tranh chấp nợ tiền cám giữa ông D, bà M với bố mẹ tôi (ông B, bà H) thì tôi không liên quan nên đề nghị Tòa án không triệu tập tôi và giải quyết vụ án vắng mặt tôi. Đến ngày 23/7/2018 ông H1 có biên bản tự khai bổ sung thừa nhận chữ ký trong sổ theo dõi mua bán cám có chữ ký của ông đã thay mặt bà H và ông B ký nhận cám như đơn trình bày của nguyên đơn là đúng.

*** Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thanh T trình bày:**

Tôi là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ tranh chấp đòi tiền cám giữa bà M, ông D đối với bố mẹ tôi (ông B, bà H) tôi xác định tôi không liên quan. Tôi không phải là người nhận cám hộ khi ông bà D, M chở đến nhà cho ông B và bà H. Đề nghị Tòa án không triệu tập vì trong sổ ký nhận cám do bà M, ông D cung cấp cho Tòa án, không có chữ ký của tôi.

*** Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T1 trình bày:**

Tôi xác nhận cha mẹ vợ (ông B và bà H) có nợ tiền cám của ông D, bà M. Hình thức đầu tư cám là bà H gọi báo số lượng, loại cám cần sử dụng cho bà M. Sau đó ông D, bà M chở cám đến nhà theo yêu cầu của bà H. Tôi chỉ là người nhận hộ và xác nhận việc giao hàng của ông D và bà M không hề liên quan đến việc mua bán và cũng không có nghĩa vụ trả nợ, trong sổ ghi nợ mà bà M cung cấp tại

Tòa án cho rằng tôi có ký nhận lấy cám là không đúng. Kính mong quý tòa xem xét giải quyết vụ án và không triệu tập tôi nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt tôi.

*** Tại bản tự khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Kiều O trình bày:**

Tôi xác nhận cha mẹ tôi (ông B và bà H) có mua cám của ông D và bà M nhiều lần hiện còn nợ số tiền là 477.960.000 đồng. Hình thức đầu tư cám là bà H thông báo số lượng, loại cám cần sử dụng cho bà M sau đó ông D, bà M chở cám đến nhà theo như bà H đã đặt. Đó là việc mua bán giữa ông B và bà H với ông D, tôi không hề liên quan và tôi cũng không có nghĩa vụ trả nợ.

Trong sổ ghi nợ mà bà M cung cấp cho Tòa cho rằng tôi có ký nhận lấy cám của bà M tôi xin khẳng định tôi không hề lấy và cũng không hề ký xác nhận, đó không phải là chữ ký của tôi. Kính mong quý Tòa xem xét giải quyết vụ án và không triệu tập tôi nữa, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tôi. Đến ngày 23/7/2018 bà O có biên bản tự khai bổ sung là thừa nhận chữ ký trong sổ theo dõi mua bán cám có chữ ký của tôi đã thay mặt bà H và ông B ký nhận cám như đơn trình bày của nguyên đơn là đúng.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hồng H2 trình bày:

Tôi xác nhận cha mẹ tôi là ông B, bà H có nợ tiền cám của ông D, bà M số tiền là 477.960.000 đồng hình thức đầu tư cám là bà H thông báo số lượng, loại cám cần sử dụng cho bà M. Sau đó ông D, bà M chở cám đến nhà theo như bà H đặt, đó là việc mua bán giữa ông B, bà H với ông D, bà M tôi không hề liên quan và cũng không có nghĩa vụ trả nợ. Trong sổ ghi nợ mà bà M cung cấp cho Tòa án cho rằng tôi có ký nhận lấy cám của bà M tôi xin khẳng định tôi không hề lấy và cũng không hề ký xác nhận, đó không phải là chữ ký của tôi. Kính mong Tòa án xem xét giải quyết vụ án vắng mặt tôi, đề nghị Tòa án không triệu tập tôi nữa.

Tại phiên tòa, Ông Đặng Anh T trình bày: Đối với số tiền mua cám về sử dụng chung và số tiền vay nợ cũng về sử dụng chung trong gia đình do đó vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc ông B, bà H và các con gồm Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị Kiều O, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thanh T, Phạm Hồng H2 (con rể) có trách nhiệm liên đới trả cho ông D, bà M số tiền 537.960.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

Bà H đồng ý ông bà có trách nhiệm trả khoản nợ mua cám là 477.960.000 đồng và 30.000.000 đồng tiền vay, tổng cộng số tiền 507.960.000 đồng (*Năm trăm lẻ bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*), không tính lãi suất nhưng không đồng ý yêu cầu các con gồm Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị Kiều O, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thanh T, Phạm Hồng H 2(con rể) có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin trình bày quan điểm như sau:

Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi HĐXX vào nghị án Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của BLTTDS. Tại phiên tòa,

Hội đồng xét xử, thẩm phán, Thư ký phiên tòa và đương sự đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt là đúng. Quá trình thu thập chứng cứ chưa thu giấy tờ gốc của số tiền vay nhưng đương sự đã nộp tại phiên tòa.

Về nội dung : Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn D và bà Võ Thị M.

Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả cho ông Hoàng Văn D và bà Võ Thị M số tiền 537.960.000 đồng (*Năm trăm ba mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*), không tính lãi suất.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn D và bà Võ Thị M về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Kiều O, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Phạm Hồng H2 (con rể) phải có trách nhiệm liên đới trả nợ số tiền 537.960.000 đồng của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và lời tranh luận của đương sự tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản” đồng bị đơn có nơi cư trú tại huyện Cư Kuin nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Những người liên quan đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập đương sự, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa.v.v và họ đều có đơn xin xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về áp dụng pháp luật : Thời điểm các bên thực hiện giao dịch là tháng 4/2016 nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015 và các quy định của BLDS năm 2005 để giải quyết nội dung vụ án.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Do có sự quen biết làm ăn buôn bán cám và đầu tư chăm nuôi nên tạo uy tín và sự tin tưởng lẫn nhau nên bà Nguyễn Thị H thường mua cám của bà M và ông D về cho heo ăn. Thời gian từ tháng 4 năm 2016 cho đến ngày 28/02/2017 bà H và ông B rất nhiều lần mua cám của bà Võ Thị M và ông D về cho heo ăn. Hình thức mua cám là bà H hoặc ông B gọi điện thoại đặt số lượng, chủng loại cám thì ông D bà M chở cám đến nhà hoặc trang trại heo giao. Tại thời điểm giao hàng khi có bà H thì bà hường ký xác nhận vào sổ theo dõi của bà M và ông D, còn khi không có bà H thì trong gia đình ai nhận thì người đó ký vào sổ giao hàng của bà M để xác

nhận được ông D và bà M đồng ý không phản đối trong suốt thời gian mua bán cám heo. Đến đầu năm 2018 ông D, bà M có yêu cầu bà H và ông B đối chiếu công nợ (*không yêu cầu các con của ông B và bà H*) được ông B và bà H đồng ý. Cụ thể vào ngày 28/02/2018 ông D và bà M đến nhà bà H, yêu cầu ông B và bà H đối chiếu sổ nợ được hai bên thống nhất ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị H còn nợ ông D và bà M tiền mua cám là 477.960.000 đồng ông D và bà M yêu cầu ông B và bà H viết giấy biên nhận chốt nợ vào sổ giao hàng của ông D, bà M để lưu giữ làm căn cứ đòi nợ. Trong sổ không ghi thời hạn trả nợ, nhưng sau khi ghi sổ nợ ông D và bà M có đến nhà đòi nợ nhiều lần nhưng ông B và bà H không trả. Do đó ông D, bà M đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn B và bà H phải có trách nhiệm trả nợ cho ông D, bà M số tiền còn nợ là 477.960.000 đồng (*Bốn trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*) và không yêu cầu tính lãi suất là có căn cứ pháp luật được bà H và ông B đồng ý nên cần chấp nhận.

Tuy nhiên trong đơn khởi kiện bà M và ông D còn yêu cầu các con của ông B và bà H gồm: Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị Kiều O, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thanh T, Phạm Hồng H2 (con rể) phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông D, bà M số tiền nói trên là không đúng. Ông Đặng Anh T là người đại diện theo ủy quyền của ông D và bà M nại ra lý do trong sổ giao nhận hàng do bà M xuất trình có chữ ký của các con ông B và bà H là những người mua cám từng lần riêng biệt nên phải chịu trách nhiệm liên đới cùng ông B và bà H trả nợ là không có cơ sở. Bởi lẽ: Khi đối chiếu công nợ ông D và bà M chỉ yêu cầu ông B và bà H đối chiếu không liên quan đến các con của họ, số tiền nợ mua cám 477.960.000 đồng mà ông B và bà H đã chốt nợ đã bao gồm toàn bộ các lần giao cám của ông D và bà M trong đó có các khoản con ông B, bà H đã ký nhận thay được ông D và bà M thừa nhận không có ý kiến phản đối, thể hiện rõ nguyên đơn chỉ xác định ông B và bà H là người chịu trách nhiệm trả nợ khi có tranh chấp. Mặt khác trang trại nuôi heo là của ông B và bà H bỏ tiền xây dựng và đầu tư chăm nuôi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép. Các con của ông B và bà H đều sống phụ thuộc gia đình bà H và ông B, nên không thể nói các cháu mua cám riêng về để nuôi heo riêng như ông Đặng Anh T khai nại để buộc trách nhiệm liên đới trả nợ. Hơn nữa ông T cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho lời khai nại trên, còn quá trình tham gia tố tụng Tòa án đã triệu tập các cháu đến làm việc đều cho rằng ký nhận cám thay ông B và bà M nên không liên quan đến vụ án.

Ngoài ra vào ngày 10/6/2016 bà H có vay vợ chồng ông D, bà M số tiền 60.000.000 đồng (*sáu mươi triệu đồng*), hạn 01 tháng trả nợ cả gốc và lãi suất (*mức lãi không ghi cụ thể*). Khi vay các bên có viết giấy biên nhận bà H đã ký xác nhận nợ. Nay bà M và ông D khởi kiện đòi số tiền 60.000.000 đồng đã vay phía bà H không đồng ý, vì cho rằng đã trả cho bà M và ông D số tiền gốc là 30.000.000 đồng và lãi suất 3.000.000 đồng/tháng x 11 lần = 33.000.000 đồng Nhưng do tin tưởng nhau nên không viết giấy biên nhận nay không có xuất trình cho Tòa án nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận ý kiến trình bày của bà H. Phía bà

Nguyễn Thị H thừa nhận vay số tiền này về để trả nợ cám cho bà M là để chi tiêu trong gia đình nên ông B cũng phải có trách nhiệm liên đới trả nợ. Nguyên đơn thừa nhận một mình bà H đứng ra vay nợ, nhưng nại rằng đem tiền về sử dụng chung trong gia đình nên các con ông B và bà H cũng phải chịu trách nhiệm đối với khoản vay này, nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh nên không thể chấp nhận, vì khoản nợ này không liên quan đến các con của ông B và bà H.

Trong quá trình tham gia tố tụng phía nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ ký của các con ông B và bà H trong sổ giao nhận hàng gồm Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị Kiều O, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị Thanh T2, Phạm Hồng H2 (con rể). Ngày 18/4/2018 Tòa án đã giao thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí giám định cho đại diện nguyên đơn ông Đặng Anh T ký nhận, theo thông báo ấn định thời hạn nộp tiền trong hạn 15 ngày nhưng không nộp, đã làm việc làm rõ lý do không nộp tiền. Do thời hạn giải quyết vụ án đã hết, nên căn cứ Điều 70, Điều 160 BLTTDS năm 2015 ngày 08/5/2018 Tòa án đã ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử. Đến ngày 18/5/2018 bà M làm đơn xin rút yêu cầu giám định chữ ký của ông Nguyễn Văn T1. Đến ngày 10/7/2018 lại làm đơn xin rút yêu cầu giám định chữ ký của bà Nguyễn Thị Thanh T2 và ông Phạm Hồng H2, chỉ yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Kiều O, nhưng ông H và bà O đã thừa nhận đã ký nhận cám thay cho bà H và ông B trong sổ của bà M là đúng, được đại diện nguyên đơn chấp nhận không yêu cầu giám định nữa nên không xem xét.

Từ những nhận định nói trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn D và bà Võ Thị M, buộc ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị H phải chịu trách nhiệm thanh toán và trả nợ cho ông Hoàng Văn D và bà Võ Thị M số tiền 537.960.000 đồng (Trong đó tiền mua cám 477.960.000 đồng và tiền vay nợ 60.000.000 đồng) và không yêu cầu tính lãi suất

Về án phí: Do Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên đồng bị đơn phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật. Bà H đã xuất trình đơn xin miễn án phí có xác nhận của chính quyền địa phương, nhưng hiện nay pháp luật không quy định đương sự được miễn án phí sơ thẩm trong trường hợp này nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ các điều 428, 430, 431, 471, 474 BLDS 2005;

Căn cứ các Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn D và bà Võ Thị M.

Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn B phải thanh toán tiền mua cám và trả nợ cho bà Võ Thị M và ông Hoàng Văn D số tiền số tiền 537.960.000 đồng (*Năm trăm ba mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*), không yêu cầu tính lãi suất

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn D và bà Võ Thị M về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Kiều O, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Thanh T2, ông Phạm Hồng H2 phải có trách nhiệm liên đới trả nợ số tiền mua cám 537.960.000 đồng của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn B.

Áp dụng quy định tại Điều 357 BLDS 2015 để tính lãi suất trong quá trình thi hành án.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn B phải chịu 25.518.400 đồng án phí DSST.

Bà Võ Thị M và ông Hoàng Văn D được nhận lại số tiền 12.759.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/000012862 ngày 04/01/2018.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÊ LỢI